VƯƠNG ĐẮC HÙNG
Digitally signed by VƯƠNG ĐẮC HÙNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hà Đông, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4, T=Kế toán trưởng, CN=VƯƠNG ĐẮC HÙNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:111243854
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.30 18:41:07+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 4

Số: 159/TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sông Đà 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SD4
- Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - Hà Đông - HN
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422253465
- Email: info@songda4.vn Website: www.songda4.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 06 tháng đầu năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2026 tại đường dẫn: http://www.songda4.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*); không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quí 3.2026
- Vặn bản giải trình .....

M.S.D.N: 5900100325 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 ★ Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Số 140. CT/TC-KT

"V/v: Giải trình DT, LN quí III/2026 so với quí III/2025"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quí 03 năm 2026 so với quí 03 năm 2025 của Công ty cổ phần Sông Đà 4

Công ty cổ phần Sông Đà 4 giải trình doanh thu, lợi nhuận quí 03 năm 2026 so với quí 03 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	Quí III/2025	Quí III/2026		
1. Doanh thu thuần	31.543.326.346	36.361.973.815	4.818.647.469	15%
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-3.811.520.977	7.33.668.584	11.143.189.561	316%

- Doanh thu thuần quí 3/2026 tăng so với Quý 3/2025 là: 4.818.647.469, đồng Nguyên nhân là do Công ty đã ký kết được hợp đồng thi công công trình mới bổ sung vào kế hoạch doanh thu của Công ty dẫn đến Doanh thu quý 3 năm 2026 cao hơn doanh thu quý 3 năm 2025.

- Lợi nhuận sau thuế quí 3/2026 tăng so với quí 3/2025 là : 11.143.189.561, đồng tương ứng tỷ lệ 316%. Nguyên nhân do doanh thu trong kỳ tăng, chi phí tài chính trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2026 nên lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng .

Công ty cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình!

Nơi nhận :
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT, TCKT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900188325 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - Hà Đông - HN

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quí 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**416,181,741,602**	**490,091,196,718**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5,920,284,996**	**1,678,037,154**
- Tiền	111		5,920,284,996	1,678,037,154
- Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
- Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**249,983,303,602**	**323,920,081,034**
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		191,465,123,826	266,150,757,951
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,323,009,765	23,485,350,121
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			0
- Phải thu ngắn hạn khác	135		41,863,017,568	41,951,820,519
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7,667,847,557)	(7,667,847,557)
- Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**129,902,828,190**	**133,334,818,510**
- Hàng tồn kho	141		129,902,828,190	133,334,818,510
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**30,375,324,814**	**31,158,260,020**
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		30,375,324,814	31,158,260,020
- Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163		0	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
- Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**156,886,278,907**	**134,162,385,289**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**106,837,003,215**	**76,412,772,004**
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		101,685,435,600	76,342,372,004
- Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
- Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
- Phải thu dài hạn khác	215		5,151,567,615	70,400,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**42,035,365,198**	**49,735,702,791**
- Tài sản cố định hữu hình	**221**		**42,035,365,198**	**49,735,702,791**
- Nguyên giá	222		330,404,523,853	329,790,013,581

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288,369,158,655)	(280,054,310,790)
- Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
- Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	**231**		**0**	**0**
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	**233**		**0**	**0**
-- Nguyên giá	234		0	0
-- Giá trị hao mòn lũy kế	235		0	0
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
- Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**0**	**0**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**8,013,910,494**	**8,013,910,494**
- Đầu tư vào công ty con	261		0	0
- Đầu tư vào công ty liên, liên kết	262		0	0
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		10,445,280,000	10,445,280,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2,431,369,506)	(2,431,369,506)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**0**	**0**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
- Tài sản dài hạn khác	274		0	0
- Lợi thế thương mại	279		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**573,068,020,509**	**624,253,582,007**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**582,952,012,944**	**637,403,511,977**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**533,775,351,026**	**587,423,953,247**
- Phải trả người bán ngắn hạn	311		140,565,078,441	145,578,231,126
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,942,373,179	16,743,545,525
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		55,590,624,360	63,824,975,017
- Phải trả người lao động	315		15,068,541,533	16,335,340,771
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316		85,286,966,174	76,876,732,038
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
- Phải trả ngắn hạn khác	320		68,927,219,161	79,040,388,590
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		160,826,330,174	186,376,522,176
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,568,218,004	2,648,218,004
- Quỹ bình ổn giá	324		0	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		**49,176,661,918**	**49,979,558,730**
- Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
- Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
- Phải trả dài hạn khác	338		0	0
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		49,176,661,918	49,979,558,730
- Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
- Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**(9,883,992,435)**	**(13,149,929,970)**
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		103,000,000,000	**103,000,000,000**
-- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
-- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
- Thặng dư vốn	412		1,312,526,753	1,312,526,753
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
- Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
- Quỹ đầu tư phát triển	418		48,268,739,046	48,268,739,046
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**(162,465,258,234)**	**(165,731,195,769)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(165,731,195,769)	(160,359,113,499)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3,265,937,535	(5,372,082,270)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**573,068,020,509**	**624,253,582,007**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ THỊ TRANG	VƯƠNG ĐẮC HÙNG	Nguyễn Tiến Dũng

M.S.D.N: 5900185325 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - Hà Đông - HN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	**01**	**6.25**	36,361,973,815	31,543,326,346	172,849,537,846	86,550,548,220
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.26	0	0	0	
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	6.27	**36,361,973,815**	**31,543,326,346**	**172,849,537,846**	**86,550,548,220**
- Giá vốn hàng bán	11	6.28	26,459,346,522	18,893,212,999	144,829,529,926	66,586,765,081
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**9,902,627,293**	**12,650,113,347**	**28,020,007,920**	**19,963,783,139**
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	6.29	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	745,526,560	70,441	962,531,680	10,000,688,110
- Chi phí tài chính	23		(3,529,021,597)	11,075,546,040	4,716,981,260	21,572,957,413
+ Chi phí đi vay	24		(4,428,682,696)	12,771,140,660	3,817,320,161	21,572,957,413
- Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,850,676,176	4,400,119,553	17,322,090,312	13,566,973,653
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		0	0	0	0
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	**30**		**8,326,499,274**	**(2,825,481,805)**	**6,943,468,028**	**(5,175,459,817)**
- Thu nhập khác	31	6.31	0	(1,767,515)	(181,637,037)	590,297,560
- Chi phí khác	32	6.32	994,830,690	984,271,657	3,495,893,456	3,369,185,358
- Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(994,830,690)**	**(986,039,172)**	**(3,677,530,493)**	(2,778,887,798)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**7,331,668,584**	**(3,811,520,977)**	**3,265,937,535**	**(7,954,347,615)**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) (*)	**60**		7,331,668,584	(3,811,520,977)	3,265,937,535	(7,954,347,615)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0		0	0
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		712	(370)	317	(772)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		712	(370)	317	(772)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
VŨ THỊ TRANG	*VƯƠNG ĐẮC HÙNG*	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 *Nguyễn Tiến Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - Hà Đông - HN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 3.2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**3,265,937,535**	**(7,954,347,615)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**11,269,432,153**	**33,265,989,597**
- Khấu hao TSCĐ	02		7,700,337,593	9,583,070,524
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(168,225,601)	2,110,649,770
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05			(688,110)
- Chi phí đi vay	06		3,817,320,161	21,572,957,413
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(80,000,000)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**14,535,369,688**	**25,311,641,982**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47,295,481,427	7,851,152,034
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,431,990,320	6,080,572,533
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31,460,858,619)	(19,028,981,644)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		0	2,758,922,741
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3,374,871,761)	(8,085,555,793)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**30,427,111,055**	**14,887,751,853**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	500,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			688,110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	**500,688,110**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		4,842,897,492	3,360,099,999
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(31,027,760,705)	(21,849,308,427)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(26,184,863,213)**	**(18,489,208,428)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**4,242,247,842**	**(3,100,768,465)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,678,037,154	3,719,452,422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**5,920,284,996**	**618,683,957**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ THỊ TRANG	VƯƠNG ĐẮC HÙNG	Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 – M.S.D.N: 5900189... – C.T.C.P – Q. HÀ ĐÔNG – HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là 103.000.000.000 VND, tương đương với 10.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VND

Trụ sở của Công ty hiện đặt tại Tầng 3 - Tòa Nhà TM - KĐT Văn Khê, Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Ngày 25 tháng 06 năm 2008, cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu SD4 đã được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 – Tại Lai Châu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07 (Thành Phố Hà Nội)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4 - Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019 TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	09 - 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

4. Tiền

	30/09/26	01/01//2026
Tiền mặt	731,330,381	463,015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,188,954,615	1,677,574,139
Cộng	**5,920,284,996**	**1,678,037,154**

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/26	01/01/2026
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	18,509,393,454	32,958,282,504
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma		1,761,195,365
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải		108,126,869
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Đông Á	12,697,808,492	12,697,808,492
Công ty TNHH Hà Thành	61,507,500,420	61,507,500,420
Công ty TNHH Dv TMSX XD Đông Mê Công	85,123,280,480	85,123,280,480
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa	490,044,615	20,519,565,653
Các đối tượng khác	119,903,699,580	127,817,370,172
Cộng	**298,231,727,041**	**342,493,129,955**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/26	01/01/26
Công ty TNHH xây dựng Đông Thuận An	3,688,059,560	3,688,059,560
Công ty CP ĐT XD và TM Số 8 Hà Nội	11,530,319,343	10,455,675,197
Các khoản phải thu khác	9,104,630,862	9,341,615,364
Cộng	**24,323,009,765**	**23,485,350,121**

7. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/26		01/01/26	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	14,922,642,916		14,747,348,485	
Phải thu khác	26,940,374,652	526,659,700	27,204,472,034	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	*526,659,700*	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- *Phải thu người lao động*	69,549,919		*596,703,712*	
- *Tổng công ty Sông Đà*	18,489,947,146		*18,789,947,146*	
- *Các khoản phải thu khác*	*7,854,217,887*		*7,291,161,476*	
Cộng	**41,863,017,568**	**526,659,700**	**41,951,820,519**	**526,659,700**

b. Dài hạn

	30/09/26		01/01/26	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ				
Tiền cược vỏ chai oxy	*70,400,000*		70,400,000	
Phải thu khác				
Cộng	**70,400,000**	**0**	**70,400,000**	**0**

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/26		01/01/26	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0		0	
Nguyên liệu, vật liệu	10,547,536,299		5,583,022,976	
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119,355,291,891		127,751,795,534	
Cộng	**129,902,828,190**	**0**	**133,334,818,510**	**0**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2026.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	97,340,383,890	53,560,005,062	364,943,182	329,790,013,581
Mua sắm trong kỳ			614,510,272		614,510,272
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	**178,524,681,447**	**97,340,383,890**	**54,174,515,334**	**364,943,182**	**330,404,523,853**
Số đầu kỳ	132,392,128,214	94,225,572,526	53,071,666,868	364,943,182	280,054,310,790
Khấu hao trong kỳ	5,514,899,799	1,876,442,909	923,505,157		8,314,847,865
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	**137,907,028,013**	**96,102,015,435**	**53,071,666,868**	**364,943,182**	**288,369,158,655**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	46,132,553,233	3,114,811,364	488,338,194	0	49,735,702,791
Số cuối kỳ	**40,617,653,434**	**1,238,368,455**	**1,102,848,466**	**0**	**42,035,365,198**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là : 127.591.528.768 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/9/2026 là : 43.929.424.398 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

			30/09/26		01/01/26	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			10,445,280,000	(2,433,697,227)	10,445,280,000	2,431,369,506
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	*13.92%*	*1,044,528*	*10,445,280,000*	(2,431,369,506)	*10,445,280,000*	*2,431,369,506*
Cộng			**10,445,280,000**	**(2,433,697,227)**	**10,445,280,000**	**2,431,369,506**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/26	01/01/26
Công ty CP Sông Đà 2	26,088,570,748	26,388,570,748
Công ty CP Sông Đà 3	2,609,580,273	2,609,580,273
Công ty CP Sông Đà 6	37,930,400	10,000
Công ty CP Sông Đà 9	1,418,058,135	1,418,058,135
Xí nghiệp Sông Đà 10.1	649,195,475	649,195,475
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	2,550,000,000	2,550,000,000
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6,602,682,680	6,702,682,680
Các đối tượng khác	100,609,060,730	105,260,133,815
Cộng	**140,565,078,441**	**145,578,231,126**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/26	01/01/26
Công ty CP ĐT và XD điện Hồi Xuân VNECO	530,720,841	1,000,000,000
Công ty CP XD và TM Tân Thành Phát	3,350,000,000	2,550,000,000
Công ty CP Sông Đà 5	180,360,000	
Các đối tượng khác	881,292,338	13,193,545,525
Cộng	**4,942,373,179**	**16,743,545,525**

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	37,378,338,610	13,939,223,132	25,694,440,335	25,623,121,407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347,869,667			347,869,667
Thuế thu nhập cá nhân	787,854,400	1,898,041,604	800,773,850	1,885,122,154
Thuế tài nguyên	1,401,429,723	2,158,536,780	2,096,021,217	1,463,945,286
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54,665,472		54,665,472	0
Các loại thuế khác	115,481,683			115,481,683
Phí và lệ phí	23,739,335,462	2,699,768,785	284,020,084	26,155,084,163
Cộng	**63,824,975,017**	**20,695,570,301**	**28,929,920,958**	**55,590,624,360**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/26	01/01/26
+ Chi phí vật tư, ca máy công trình	28,933,128,558	36,214,978,839
- Công trình Đầu tư Viện thực phẩm chức năng	*17,518,451,056*	*17,518,451,056*
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	*2,356,368,911*	*2,356,368,911*
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	*1,299,232,514*	*1,299,232,514*
- Công trình Đường Đua F1	*467,300,000*	*467,300,000*
- Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	*2,955,717,841*	*3,417,260,882*
- Công trình Trà khúc 1	*4,336,058,236*	*4,382,700,720*
- Công trình Điện gió Thanh Phong		*6,773,664,756*
+ Chi phí lãi vay	*47,543,404,185*	*40,543,697,644*
+ Các khoản trích trước khác	8,810,433,431	118,055,555
Cộng	**85,286,966,174**	**76,876,732,038**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/26	01/01/26
Kinh phí công đoàn	2,460,779,545	2,558,105,183
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	35,003,202,075	33,651,937,388
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,407,500,000	5,407,500,000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	5,962,049,401	9,622,436,855
Phải trả CBCNV	5,678,309,242	6,258,670,947
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,415,378,898	21,541,738,217
Cộng	**68,927,219,161**	**79,040,388,590**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**174,152,048,508**	**5,000,000,000**	**30,827,994,678**	**148,324,053,830**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	*145,436,335,064*		*25,962,494,678*	*119,473,840,386*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*20,861,638,444*		*500,000,000*	*20,361,638,444*
- Công ty CP năng lượng Ecowin	*2,000,000,000*			*2,000,000,000*
- Vay vốn cá nhân	*5,854,075,000*	*5,000,000,000*	*4,365,500,000*	*6,488,575,000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	**12,224,473,668**	**42,068,703 0**	**199,766,027**	**12,066,776,344**
- Tổng Công ty Sông Đà	*12,224,473,668*	*42,068,703*	*199,766,027*	*12,066,776,344*
Cộng	**186,376,522,176**	**5,042,068,703**	**31,027,760,705**	**160,390,830,174**

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	49,979,558,730	214,188,518	1,017,085,330	49,176,661,918
- Tổng công ty Sông Đà	*49,979,558,730*	214,188,518	*1,017,085,330*	49,176,661,918
Cộng	**49,979,558,730**	**214,188,518**	**1,017,085,330**	**49,176,661,918**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**49,979,558,730**			**49,176,661,918**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/369553/HĐTD ngày 26/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai, Hạn mức cấp tín dụng là : 341.292.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 06 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến hết ngày 31/01/2024, Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận, ký kết, Biện pháp đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

+ Hợp đồng hạn mức số 01/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 03/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty CP Sông Đà 4 hạn mức cấp tín dụng là 25.895.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết hoặc đến hết hạn ngày 26/01/2025.Mục đích cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận. lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo ký kết giữa Công ty cổ phần Sông Đà 4 và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội.

+ Khoản vay với Công ty CP Năng lượng Ecowin theo hợp đồng cho vay ngắn hạn ngày 08/7/2021, số tiền vay: 2.000.000.000 đồng, mục đích để thi công xây dựng Dự án " Nhà máy điện gió Thanh Phong", và được đảm bảo trả nợ bởi Công ty Power China Chengdu Engineering Corporation Limited.

+ Vay vốn cá nhân với lãi suất vay 7%, thời gian vay từ 3 tháng đến 12 tháng . Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo,

+ Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSĐ-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP : 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**-160,359,113,499**	**-7,777,847,700**
Tăng trong năm			-		
Giảm trong năm			-	5,372,082,270	5,372,082,270
Số dư tại 31/12/2025	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**-165,731,195,769**	**-13,149,929,970**
Số dư tại 01/01/2026	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**-165,731,195,769**	**-13,149,929,970**
Tăng trong năm			-	3,265,937,535	3,265,937,535
Giảm trong năm			-		0
Số dư tại 30/9/2026	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**-162,465,258,234**	**-9,883,992,435**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/26	01/01/26
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	**103,000,000,000**	**103,000,000,000**

c. Cổ phiếu

	30/09/26	01/01/26
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	*10,300,000*	*10,300,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	*10,300,000*	*10,300,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	*0*	*0*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/26	01/01/26
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-165,731,195,769	-160,359,113,499
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	3,265,937,535	-5,372,082,270
Phân phối lợi nhuận		0
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*0*	*0*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*0*	*0*
+ Trả cổ tức		
+ Thù lao HĐQT và BKS	0	*0*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**-162,465,258,234**	**-165,731,195,769**

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 15 Thông báo gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 26/06/2026 , Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/6/2027.

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018, năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức lần lượt là 10%, 10% và 5% . Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúi III.2026	Qúi III.2025
Doanh thu hoạt động xây lắp	24,030,871,719	17,596,226,056
Doanh thu bán điện	12,331,102,096	13,947,100,290
Cộng	**36,361,973,815**	**31,543,326,346**

19. Giá vốn hàng bán:

	Quí III.2026	Quí III.2025
Giá vốn hoạt động xây lắp	21,438,061,965	13,431,352,462
Giá vốn hoạt động bán điện	5,021,284,557	5,382,864,909
Cộng	**26,459,346,522**	**18,814,217,371**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí III.2026	Quí III.2025
Lãi tiền gửi cho vay	323,383	70,441
Lãi chậm trả công nợ phải thu		
Lãi chênh lệch tỷ giá	745,203,177	
Cộng	**745,526,560**	**70,441**

21. Chi phí tài chính

	Quí III.2026	Quí III.2025
Chi phí lãi vay	-4,428,682,696	10,573,289,611
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại trong năm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**-4,428,682,696**	**10,573,289,611**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí III.2026	Quí III.2025
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	144,579,779	63,718,739
Chi phí tiền lương và BH	3,370,923,349	2,707,076,797
Chi phí khấu hao TSCĐ	799,914,694	664,752,168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262,000,319	438,162,416
Chi phí khác	1,273,258,035	526,409,433
Cộng	**5,850,676,176**	**4,400,119,553**

23. Thu nhập khác

	Quí III.2026	Quí III.2025
Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các khoản khác	-181,637,037	-1,767,515
Cộng	**-181,637,037**	**-1,767,515**

24. Chi phí khác

	Quí III.2026	Quí III.2025
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế		
Các khoản chậm nộp BHXH	3,495,893,456	984,271,657
Các khoản khác	0	
Cộng	**3,495,893,456**	**984,271,657**

25. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quí III.2026	Quí III.2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,331,668,584	-3,284,063,712
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu pl	7,331,668,584	-3,284,063,712
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**712**	**-319**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quí III.2026	Quí III.2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,559,085,700	234,286,244
Chi phí nhân công	3,677,069,271	8,189,720,910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,466,107,455	1,942,602,432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,596,084,458	1,942,602,432
Chi phí khác bằng tiền	**7,011,675,814**	**1,257,761,635**
Cộng	**32,310,022,698**	**13,566,973,653**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2025 và số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Tổng Giám đốc	Phụ trách Kế toán	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Vương Đắc Hùng	Vũ Thị Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026